

Số: 23 /QĐ-SHTT

Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách, công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 12 tháng năm 2025 của Cục Sở hữu trí tuệ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 156/QĐ-BKHCN ngày 03/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Sở hữu trí tuệ;

Căn cứ Quyết định số 3463/QĐ-BKHCN ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 3469/QĐ-BKHCN ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 152/QĐ-BKHCN ngày 03/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 của các đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ (đợt 1);

Căn cứ Quyết định số 2495/QĐ-BKHCN ngày 01/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các nhiệm vụ xây dựng Dự án Luật;

Căn cứ Quyết định số 3218/QĐ-BKHCN ngày 17/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc điều chỉnh dự toán đã phân bổ cho Cục An toàn thông tin năm 2025 để bổ sung cho các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán ngân sách, công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 12 tháng năm 2025 của Cục Sở hữu trí tuệ (theo Mẫu biểu số 01, Mẫu biểu số 03 đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng Phòng Kế hoạch - Tài chính, Chánh Văn phòng Cục, Trưởng Văn phòng đại diện Cục Sở hữu trí tuệ tại thành phố Hồ Chí Minh, Trưởng Văn phòng đại diện Cục Sở hữu trí tuệ tại thành phố Đà Nẵng và các đơn vị liên quan thực hiện Quyết định này./.

[Signature]

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Vụ KHTC (để b/c);
- Cục trưởng (để b/c);
- Phó Cục trưởng Nguyễn Hoàng Giang;
- Lưu: VT, KHTC.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Nguyễn Hoàng Giang





Đơn vị: Cục Sở hữu Trí tuệ
Chương: 01

Biểu số 03
(Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính).

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH 12 THÁNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 23/QĐ-SHTT ngày 09 tháng 01 năm 2026 của Cục Sở hữu trí tuệ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện 12 tháng năm 2025		So sánh (%)	
		2025	2024	2025	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
1	Số thu phí, lệ phí	418.775	410.712	477.113	113,93%	116,17%
1.1	Lệ phí	27.404	25.615	28.250	103,09%	110,29%
a	Lệ phí nộp đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp			8.647		
b	Lệ phí cấp Văn bằng bảo hộ, cấp giấy chứng nhận đăng ký Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp			11.413		
c	Lệ phí duy trì, gia hạn, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực Văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp			8.137		
d	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, công bố, đăng bạ đại diện sở hữu công nghiệp			53		
1.2	Phí	391.371	385.097	448.863	114,69%	116,56%
a	Phí thẩm định về sở hữu công nghiệp			165.924		
b	Phí giải quyết yêu cầu phản đối đơn về sở hữu công nghiệp			1.346		
c	Phí tra cứu thông tin về sở hữu công nghiệp			48.957		
d	Phí công bố, đăng bạ thông tin sở hữu công nghiệp			44.214		
e	Phí sử dụng Văn bằng bảo hộ			79.846		
f	Phí thẩm định đăng ký quốc tế về sở hữu công nghiệp			108.576		
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	123.610	100.621	123.368	99,80%	122,61%
2.1	Chi sự nghiệp.....					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					



b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
2.2	Chi quản lý hành chính	123.610	100.621	123.368	99,80%	122,61%
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	295.165	217.815	252.681	85,61%	116,01%
3.1	Lệ phí	27.404	25.574	28.250	103,09%	110,46%
	Lệ phí nộp đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp			8.647		
	Lệ phí cấp Văn bằng bảo hộ, cấp giấy chứng nhận đăng ký Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp			11.413		
	Lệ phí duy trì, gia hạn, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực Văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp			8.137		
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, công bố, đăng bạ đại diện sở hữu công nghiệp			53		
3.2	Phí	267.761	192.241	224.431	83,82%	116,74%
	Phí thẩm định về sở hữu công nghiệp			82.962		
	Phí giải quyết yêu cầu phản đối đơn về sở hữu công nghiệp			672		
	Phí tra cứu thông tin về sở hữu công nghiệp			24.478		
	Phí công bố, đăng bạ thông tin sở hữu công nghiệp			22.108		
	Phí sử dụng Văn bằng bảo hộ			39.923		
	Phí thẩm định đăng ký quốc tế về sở hữu công nghiệp			54.288		
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	10.807	13.108	2.761	25,55%	
1	Chi quản lý hành chính	3.020	2.962	384		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.020	2.962	384	12,7%	12,96%
2	Nghiên cứu khoa học	5.830	10.146	702	12,04%	6,92%
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	5.830	10.146	702	12,04%	6,92%
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	5.830	10.146	702	12,04%	6,92%
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở					

X.H.C
CỤC
Ở HI
RÍ T
HỌC VÀ

3	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng (giao bổ sung chi ngân sách NN năm 2025 cho nhiệm vụ xây dựng dự án Luật) và kinh phí điều chỉnh dự toán	1.957	1.675	85,6%	
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.947	1.665	85,5%	
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	10	10	100%	

gsk





Biểu số 01
(Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính).

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ
CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 23/QĐ-SHTT ngày 09 tháng 01 năm 2026 của Cục Sở hữu trí tuệ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó		
				Văn phòng Cục Sở hữu trí tuệ	Văn phòng Cục Sở hữu trí tuệ tại thành phố Hồ Chí Minh	Văn phòng Cục Sở hữu trí tuệ tại thành phố Đà Nẵng
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
1	Số thu phí, lệ phí	418.775	418.775	378.495	38.500	1.780
1.1	Lệ phí	27.404	27.404	23.724	3.500	180
1.2	Phí	391.371	391.371	354.771	35.000	1.600
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	123.610	123.610	117.399	3.358	2.853
2.1	Chi sự nghiệp					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
2.2	Chi quản lý hành chính	123.610	123.610	117.399	3.358	2.853
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	123.610	119.873	113.835	3.259	2.779
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		3.737	3.564	99	74
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	295.165	295.165	273.185	21.000	980
3.1	Lệ phí nộp NSNN	27.404	27.404	23.724	3.500	180
3.2	Phí nộp NSNN	267.761	267.761	249.461	17.500	800



Handwritten signature

II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.850					8.850
1	Chi quản lý hành chính						
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ						
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.020					3.020
2	Nghiên cứu khoa học						
2,1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	5.830					5.830
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>						
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>						
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>						
2,2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng						
2,3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
3	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng (giao bổ sung chi ngân sách NN năm 2025 cho nhiệm vụ xây dựng dự án Luật) và kinh phí điều chỉnh dự toán	1.957	1.957		1.957		
3,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.947	1.947		1.947		
3,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	10	10		10		